

Period 93: REVISION FOR THE FIRST TERM TEST

I. Lesson objectives:

By the end of this period, students will be able to:

1. Knowledge

- Reinforce vocabulary about our life and our future.
- Reinforce the knowledge of our life and our future.
- Get to know the format of the coming test.
- Reinforce the grammar points they've learnt.

2. Skills/Competences:

- How to do the test successfully.

3. Values/Attitudes:

- Be active in learning and reviewing the knowledge.
- Have a positive attitude in English language learning.

II. Resources and materials:

Global Success 10, PPT slides, Student's book.

III. Lesson steps:

- Greetings
- Ss run through the content.
- Ss (individuals) give questions about the coming test.
- Remind Ss to learn the lesson carefully.

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP:

- **HÌNH THỨC:** Trắc nghiệm 60% & tự luận 20%

- **NỘI DUNG:** Kiến thức và yêu cầu kỹ năng được phân bổ như sau: Listening: 20%, Reading: 20%, Language in use 20%, Writing: 20% và Speaking 20%.

Cụ thể:

A. TRẮC NGHIỆM

LISTENING	Gồm 2 task
------------------	-------------------

Chủ đề: Our Life and Our Future

Mỗi task các em sẽ được nghe 2 lần trong thời gian khoảng 10 phút

Bài 1: Các em sẽ nghe một bài hội thoại và trả lời câu hỏi trắc nghiệm

Bài 2: Các em sẽ nghe một bài độc thoại (monologue/ talk) và trả lời câu hỏi trắc nghiệm

READING	Gồm 3 bài đọc hiểu
----------------	---------------------------

Chủ đề: Our Life and Our Future

Các em đọc bài và chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu hỏi.

Reading 1: Đọc hiểu

Reading 2: Bài đọc điền khuyết ngữ/ cụm từ

Reading 3: Bài đọc điền khuyết ngữ pháp

LANGUAGE IN USE	VOCABULARY & GAMMAR
-----------------	---------------------

PART 1: PHONETICS

1. Stress (Tìm trọng âm): two- syllable / three- syllable words

2. Pronunciation (Phát âm): Sounds: consonants/ vowels

PART 2: LEXIS (VOCABULARY)

VOCABULARY

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
1. blended learning (n)	/ˌblendɪd ˈlɜːnɪŋ/	phương pháp học tập kết hợp
2. communicate (v) - communication (n)	/kəˈmjʊːnɪkeɪt/ /kəˈmjʊːnəˈkeɪʃən/	giao tiếp, trao đổi giao tiếp
3. control (n)	/kənˈtrəʊl/	sự kiểm soát
4. digital (adj)	/ˈdɪdʒɪtl/	kỹ thuật số
5. discuss (v) - discussion (n)	/dɪsˈkʌs/ /dɪsˈkʌʃən/	bàn luận cuộc thảo luận
6. distraction (n)	/dɪˈstrækʃn/	sự xao nhãng, sự mất tập trung
7. exchange (v)	/ɪksˈtʃeɪndʒ/	trao đổi
8. face-to-face (adj)	/ˌfeɪs tə ˈfeɪs/	trực tiếp
9. give a chance (coll.)	/ɡɪv ə ˈtʃæns/	cho cơ hội
10. have/ get access to (coll.)	/hæv ˈækses tuː/	kết nối tới, có quyền truy cập vào
11. high-speed (adj)	/ˌhaɪ ˈspiːd/	tốc độ cao
12. learning materials	/ˈlɜːnɪŋ/ /məˈtɪəriəlz/	tài liệu học tập
13. learning process	/ˈlɜːnɪŋ/ /ˈprəʊses/	quá trình học tập
14. learning resource	/ˈlɜːnɪŋ/ /rɪˈsɔːs/ /rɪˈzɔːs/	tài nguyên học tập
15. life-long learning	/laɪf-/lɒŋ/ /ˈlɜːnɪŋ/	học tập suốt đời
16. note-taking skill	/nəʊt-/ˈteɪkɪŋ/ /skɪl/	kỹ năng ghi chép
17. online learning (n)	/ˌɒnˈlaɪn ˈlɜːnɪŋ/	học trực tuyến
18. schedule (n)	/ˈʃedjuːl/	lịch trình
19. strategy (n)	/ˈstrætədʒi/	chiến lược
20. search for (v)	/sɜːtʃ fɔːr/	tìm kiếm
21. take note (v)	/teɪk noʊt/	ghi chú
22. teamwork (n)	/ˈtiːmwɜːk/	hoạt động nhóm
23. upload a video	/ʌpˈləʊd/ /ə/ /ˈvɪdiəʊ/	tải lên một video
24. voice recorder (n)	/vɔɪs rɪˈkɔːdə/	máy thu âm

25. aware of - awareness (n) - raise someone's awareness of sth	/ə'wer əv/ /ə'wernəs/	nhận thức về nhận thức nâng cao nhận thức ai đó về điều gì
26. balance (n)	/'bæləns/	sự cân bằng
27. biodiversity (n)	/ˌbaɪəʊdaɪ'vɜ:səti/	đa dạng sinh học
28. call for action (phr.v.)	/kɔ:l/ /fɔ:r/ /'ækʃən/	kêu gọi hành động
29. climate change (n)	/'klaɪmət ˌtʃeɪndʒ/	sự thay đổi khí hậu
30. come up with	/kʌm ʌp wɪθ/	nghĩ ra
31. consequence (n)	/'kɒnsɪkwəns/	hậu quả
32. cut down (v)	/kʌt/ /daʊn/	cắt, chặt
33. deforestation (n)	/di:ˌfɒrɪ'steɪʃən/	nạn phá rừng
34. die out (v)	/daɪ/ /aʊt/	tuyệt chủng
35. ecosystem (n)	/'i:kəʊˌsɪstəm/	hệ sinh thái
36. endangered (adj)	/ɪn'deɪndʒəd/	bị nguy hiểm
37. environmental protection (np)	/ɪnˌvaɪrən'mentəl prə'tekʃən/	bảo vệ môi trường
38. habitat (n)	/'hæbɪtæt/	môi trường sống
39. in danger (phr.)	/ɪn/ /'deɪndʒə/	gặp nguy hiểm
40. organise (v) - organisation (n)	/'ɔ:rgənaɪz/ /ˌɔ:rgənai'zeɪʃən/	tổ chức tổ chức
41. practical (adj)	/'præktɪkl/	thực tế, thiết thực
42. prevent (v)	/prɪ'vent/	ngăn chặn
43. solution (n)	/sə'lu:ʃən/	sự giải quyết
44. strict (adj)	/strikt/	ng nghiêm ngặt
45. upset (v)	/ʌp'set/	làm rối loạn, xáo trộn
46. wildlife (n)	/'waɪldlaɪf/	động vật hoang dã

GRAMMAR

- Relative clauses with *Who*, *Whom*, *Which*, *That*, *Whose*
Defining and non-defining relative clauses
- Reported speech (statements and questions)

WRITING

Gồm 2 phần

- Các em viết lại câu mà không thay đổi ý nghĩa bằng cách sử dụng các gợi ý. (tự luận)
- Các em hãy viết 1 đoạn văn (khoảng 120 - 150 từ) về chủ đề được cho. (tự luận)

Các chủ đề viết:

Write a paragraph (120 — 150 words) about one of two topics below:

1. Write a paragraph about **the benefits of blended learning**.
2. Write a paragraph about **the solutions to air pollution**.

SPEAKING

Các chủ đề thi nói, 2 điểm

THE END – OF – TERM TEST – SPEAKING SESSION/ English 10

Academic year: 2024 - 2025

Part 1: SOCIAL INTERACTION (Time allotted: 1 minute)

(GV hỏi 2 câu hỏi trong 10 câu hỏi bên dưới, HS trả lời nhanh)

Topic 1: Family

1. How many people are there in your family? Who are they?

2. How many siblings (brother and sisters) do you have? Who are they?

3. Do you love your family? Why?

4. Who do you love most in your family? Why?

Topic 2: Your free time

1. What do you often do in your free time?

2. Do you play sports? Why?

3. What is your favorite hobby? Why?

Topic 3: Your school life

1. What is your favorite subject? Why?

2. How is your school life? Why do you say so?

3. What do you do to become a good student at school?

Part 2: PREPARATION FOR TOPIC PRESENTATIONS (Time allotted: 1 minutes)

(HS được chuẩn bị trước phần này ở nhà , bốc thăm chọn 1 trong 4 chủ đề khi vào thi, nói ngắn gọn trong 1 phút)

Topic 1. GENDER EQUALITY

Part 2: Do you think men and women have equal opportunities in the workplace? Why or why not? (25-40 words)

Topic 2. NEW WAYS TO LEARN

Part 2: Talk about the benefits of the blended learning. (25-40 words)

Topic 3. INTERNATIONAL ORGANIZATIONS

Part 2: Talk about an international organization which Viet Nam is a member of. (foundation, members, aims, main activities). (25-40 words)

Topic 4. PROTECTING THE ENVIRONMENT

Part 2: Talk about your daily activities to help protect the environment in your neighbourhood. (25-40 words)

Part 3: FOLLOW- UP QUESTIONS (Time allotted: 1 minute)

(GV hỏi HS 2 câu hỏi liên quan đến chủ đề đã bắt thăm và trình bày ở trên, HS trả lời ngắn gọn)

Các chủ đề thi nói:

Topic 1: GENDER EQUALITY

1. What does gender equality mean to you?

2. How do traditional gender roles in families affect gender equality?

3. How can companies or schools promote gender equality in their environments?

Topic 2. NEW WAYS TO LEARN

1. Which method of learning do you prefer? face-to-face learning/ online learning/ blended learning? Why?

2. How do you stay motivated and engaged when learning online, compared to face-to-face learning?

3. Do you think the combination of online and face-to-face learning (blended learning) will become the standard method in the future? Why or why not?

Topic 3. INTERNATIONAL ORGANIZATIONS

1. What does “UNICEF”/ UN/ WWF/ WHO/ WTO/ UNDP...stand for?

2. Which international organizations is Viet Nam a member of?

3. What have these organization done to help Viet Nam?

Topic 4. PROTECTING THE ENVIRONMENT

1. Is protecting the environment important for future generations? Why or why not?

2. What are the most significant threats to the environment today?

3. What are some effective ways you can contribute to solving the threat(s) you've suggested?
